

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc: “Ly hôn”, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng Anh T - sinh năm: 1975
- Bị đơn: Bà Đỗ Thị Đăng L- sinh năm: 1979

Cùng thường trú: số 134 đường 38, tổ 8, khu phố 1, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng Anh T - sinh năm: 1975
- Bị đơn: Bà Đỗ Thị Đăng L- sinh năm: 1979

Cùng thường trú: số 134 đường 38, tổ 8, khu phố 1, phường T, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hoàng Anh T và bà Đỗ Thị Đăng L thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Ông Phạm Hoàng Anh T và bà Đỗ Thị Đăng L xác định giữa ông T và bà L có 02 con chung tên Phạm Hoàng Lan V (giới tính nữ, sinh ngày

14/02/2004) và Phạm Hoàng Tuấn A (giới tính nam, sinh ngày 05/11/2007). Ông T và bà L thống nhất giao 02 con chung tên Phạm Hoàng Lan V và Phạm Hoàng Tuấn A cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi trẻ mỗi tháng là 5.000.000đ (năm triệu đồng), bắt đầu từ ngày 15/7/2020 đến ngày 15/3/2021. Từ ngày 15/4/2021, ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi trẻ mỗi tháng là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi các trẻ lần lượt đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T: ông T giao cho bà L số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để bà L và hai con chung ổn định cuộc sống sau khi ly hôn, hạn chót ông T giao cho bà L số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) là ngày 31/3/2021; trường hợp ông T không giao đủ số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) vào ngày 31/3/2021 thì ông T sẽ trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) đồng tính từ ngày 01/4/2021 cho đến khi giao đủ số tiền 1.000.000.000đ cho bà Lan.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3 Về tài sản chung: Ông Phạm Hoàng Anh T và bà Đỗ Thị Đăng L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) do ông Phạm Hoàng Anh T tự nguyện nộp, án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ (một trăm năm ngàn đồng) ông T phải chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0027397 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2. Ông T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 05 quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/01/2003 không còn giá trị kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Q.2;
- CCTHADS Q.2;
- UBND P.Cát Lái, Q.2, TP.HCM;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Lưu Hải Quỳnh Anh